|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Phụ lục số 03** | |
|  |  |  |  |
| **THỐNG KÊ SỐ LIỆU CHỦ YẾU 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG, TIÊU CỰC** | | | |
| **Số liệu tính từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/8/2022** | | | |
|  |  |  |  |
| **MS** | **NỘI DUNG** | **ĐVT** | **KẾT QUẢ** |
|
| **I** | **Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị đối với công tác PCTN, TC** |  |  |
| 1 | Số văn bản của Đảng, Nhà nước, Ban Chỉ đạo về PCTN, TC; phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, công chức viên chức được quán triệt triển khai | Văn bản | 7 |
| 2 | Số văn bản ban hành để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác PCTN, TC; phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị,đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, công chức viên chức | Văn bản | 32 |
| 3 | Số cuộc giám sát, kiểm tra, đôn đốc PCTN, TC; phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, công chức viên chức được quán trệt triển khai | Cuộc | 0 |
| 4 | Số vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực nghiêm trọng, phức tạp đã được chỉ đạo, xử lý | Vụ | 0 |
| **I** | **Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN, TC** |  | 0 |
| 5 | Số lớp/lượt người được tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN, TC; phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, công chức viên chức | Lớp | 9 |
| 6 | Số tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về PCTN, TC; phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên, công chức viên chức | Lượt người | 354 |
| **III** | **Thực hiện các giải pháp phòng, ngừa tham nhũng** |  | 0 |
| 7 | Số cuộc kiểm tra/số cơ quan, đơn vị được kiểm tra về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động | Cuộc/đơn vị | 0 |
| 8 | Số đơn vị phát hiện có vi phạm về công khai, minh bạch trong tổ chức và hoạt động | Đơn vị | 0 |
| 9 | Số người đã được chuyển đổi vị trí công tác/ số người phải chuyển đổi vị trí công tác để phòng ngừa tham nhũng theo quy định của pháp luật | Người | 0 |
| 10 | Số người đã kê khai/ số người phải kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật | Người | 35 |
| 11 | Số bản kê khai tài sản, thu nhập đã được công khai | Bản | 35 |
| 12 | Số người được xác minh tài sản, thu nhập | Người | 0 |
| 13 | Số người bị kết luận kê khai tài sản, thu nhập không trung thực | Người | 0 |
| 14 | Số người bị xử lý do vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập | Người | 0 |
| 15 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới | Văn bản | 5 |
| 16 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được bãi bỏ | Văn bản | 0 |
| 17 | Số cuộc kiểm tra/số đơn vị được kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Cuộc/đơn vị | 0 |
| 18 | Số đơn vị vi phạm quy định pháp luật về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Đơn vị | 0 |
| 19 | Số cuộc kiểm tra/số đơn vị được kiểm tra về việc thực hiện quy tắc ứng xử | Cuộc/đơn vị | 0 |
| 20 | Số người vi phạm quy tắc ứng xử | Người | 0 |
| 21 | Số đơn vị vi phạm quy định về tặng quà và nhận quà tặng | Đơn vị | 0 |
| 22 | Số người vi phạm quy định về tặng quà và nhận quà tặng | Người | 0 |
| 23 | Số người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ , công vụ được giao do có xung đột lợi ích | Người | 0 |
| 24 | Số người bị chuyển sang vị trí công tác khác do xung đột lợi ích trong thực hiện nhiệm vụ công vụ được giao | Người | 0 |
| 25 | Số người đứng đầu bị xử lý hình sự do để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách | Người | 0 |
| 26 | Số người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách | Người | 0 |
| 27 | Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được bãi bõ | Văn bản | 0 |
| **IV** | **Phát hiện, xử lý tham nhũng, tiêu cực** |  | 0 |
| 28 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị | Vụ/người | 0 |
| 29 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị chuyển cơ quan điều tra để xử lý | Vụ/người | 0 |
| 30 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua kiểm tra của cấp ủy, tổ chức đảng | Vụ/người | 0 |
| 31 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực bị phát hiện qua kiểm tra của cấp ủy, tổ chức đảng chuyển cơ quan điều tra để xử lý | Vụ/người | 0 |
| 32 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực qua công tác thanh tra | Vụ/người | 0 |
| 33 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực qua công tác thanh tra, chuyển cơ quan điều tra để xử lý | Vụ/người | 0 |
| 34 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo | Vụ/người | 0 |
| 35 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, chuyển cơ quan điều tra để xử lý | Vụ/người | 0 |
| 36 | Số vụ việc/người tham nhũng, tiêu cực bị xử lý hành chính | Vụ/người | 0 |
| 37 | Số vụ án/bị can đã khởi tố về các tội danh tham nhũng, tiêu cực | Vụ/bị can | 0 |
| 38 | Số vụ án/bị can đã truy tố về các tội danh tham nhũng, tiêu cực | Vụ/bị can | 0 |
| 39 | Số vụ án/bị cáo đã xét xử về các tội danh tham nhũng, tiêu cực | Vụ/bị cáo | 0 |
| 40 | Tài sản bị thiệt hại do hành vi tham nhũng, tiêu cực | Triệu đồng | 0 |
| 41 | Tài sản tham nhũng, tiêu cực được thu hồi | Triệu đồng | 0 |
| 42 | Số người tố cáo tham nhũng, tiêu cực được khen thưởng | Người | 0 |